



TỈNH ỦY GIA LAI
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH

Thi lớp Trung cấp LLCT - HC (Khóa 132) Hệ không tập trung, năm học: 2020 - 2021

(Mở tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai)

Môn thi: . Phần V.2

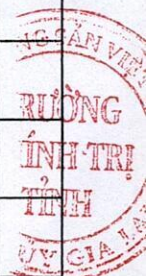
Ngày thi: 11/06/2022

Thời gian: 100 phút

Stt	SBD	Họ và tên	Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	00001	Nguyễn Thị Kim Anh		22/11/1983	571		9,25	
2	00002	Lương Thị Thái Bình		26/08/1984	019		9,50	
3	00003	Dương Trọng Chính	21/09/1978		633 498		9,00	
4	00004	Trần Thị Chinh		06/02/1987	498		9,50	
5	00005	Trần Đình Cường	15/12/1967		019		9,75	
6	00006	Trần Thế Cường	18/12/1980		352		9,50	
7	00007	Võ Văn Cường	02/05/1980		498		9,50	
8	00008	Nguyễn Minh Diệp	28/07/1978		240		9,00	
9	00009	Nguyễn Văn Diệu	02/02/1979		352		9,50	
10	00010	Nguyễn Thành Đông	04/09/1984		019		9,50	
11	00011	Vũ Duy Đông	10/12/1988		019		9,50	
12	00012	Nguyễn Trương Thu Dung		01/08/1987	637		9,50	
13	00013	Hà Thái Dương	18/01/1981		240		9,50	
14	00014	Hồ Hải Dương	19/04/1984		571		9,75	
15	00015	Lê Thị Dương		20/12/1982	1074		9,75	
16	00016	Trương Thị Thùy Dương		18/03/1980	1074		9,75	
17	00017	Đinh Thị Giang		02/07/1988	571		9,50	
18	00018	Trần Thị Hà		15/02/1977	723		9,25	
19	00019	Vũ Thị Hà		05/10/1986	723		9,50	
20	00020	Phạm Viết Hải	05/05/1989		240		9,75	



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
21	00021	Đỗ Thị Bích	Hiền		01/08/1986	498	<i>Bình</i>	9,50	
22	00022	Ngô Thị	Hoa		26/03/1985	638	<i>hư</i>	9,75	
23	00023	Văn Thị Thu	Hoài		09/07/1973	352	<i>Thu</i>	9,25	
24	00024	Đỗ Thị Bích	Hợp		12/12/1971	352	<i>Hợp</i>	9,50	
25	00025	Nguyễn Tiến	Hùng	20/02/1985		638	<i>Tiến</i>	9,50	
26	00026	Nguyễn Văn	Hùng	20/10/1984		498	<i>Nhà</i>	9,75	
27	00027	Trần Quốc	Hưng	03/12/1982		240	<i>Quốc</i>	9,50	
28	00028	Phan Thị Thu	Hương		15/09/1977	104	<i>Thu</i>	9,00	
29	00029	Tạ Trung	Kiên	22/03/1977		104	<i>Trung</i>	9,00	
30	00030	Trịnh Thị Mỹ	Lệ		01/02/1987	723	<i>Mỹ</i>	9,25	
31	00031	Hồ Thị Thùy	Linh		21/10/1979	019	<i>Linh</i>	9,00	
32	00032	Huỳnh Tấn	Long	28/03/1979		571	<i>Tấn</i>	9,50	
33	00033	Nguyễn Đình	Lý	03/02/1979		104	<i>Đình</i>	9,00	
34	00034	Lê Thị Quỳnh	Nà		20/08/1983	152	<i>Quỳnh</i>	9,50	
35	00035	Lê Hoài	Nam	01/09/1979		571	<i>Hoài</i>	9,50	
36	00036	Hồ Thị Xuân	Ngân		08/06/1985	019	<i>Xuân</i>	9,50	
37	00037	Trần Thanh	Nghị	09/06/1977		240 637	<i>Thanh</i>	8,75	
38	00038	Mai Thị Bích	Ngọc		20/05/1989	940	<i>Bích</i>	9,50	
39	00039	Phạm Tuấn	Ngọc	20/10/1979		723	<i>Tuấn</i>	9,50	
40	00040	Bùi Minh	Nguyệt		30/05/1981	571	<i>Minh</i>	9,50	
41	00041	Nguyễn Hữu	Nhân	17/10/1981		498	<i>Hữu</i>	9,25	
42	00042	Nguyễn Xuân	Nhân	20/06/1981		637	<i>Xuân</i>	9,25	
43	00043	Huỳnh Thị Diệu	Nhi		24/10/1974	352	<i>Diệu</i>	9,50	
44	00044	Dương Thị Hồng	Nhung		15/01/1990	498	<i>Hồng</i>	9,50	
45	00045	Lê Hoàng	Ninh	07/03/1989		240	<i>Hoàng</i>	8,50	



V.2.

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
46	00046	Phạm Hữu	Phúc	22/04/1975		019		9,50	
47	00047	Nguyễn Hồng	Phước	01/10/1977		352		9,50	
48	00048	Phạm Thế	Phương	12/02/1982		723		9,00	
49	00049	Nguyễn Thị Hoa	Phượng		16/06/1979	019		9,00	
50	00050	Huỳnh Thị Trà	Quế		16/10/1978	104		9,75	
51	00051	Ngô Thị Ái	Quyên		03/01/1995	104		9,75	
52	00052	Lê Văn	Sinh	23/10/1976		498		8,00	
53	00053	Lê Văn	Son	01/02/1983		723		9,00	
54	00054	Nguyễn Đình	Thành	12/04/1994		352		9,25	
55	00055	Nguyễn Trường	Thành	02/12/1985		571		9,50	
56	00056	Nguyễn Thị Hồng	Thảo		10/05/1981	040		9,25	
57	00057	Lê Tấn	Thiên	02/08/1985		637		9,75	
58	00058	Cù Thị Kim	Thu		26/04/1979	723		9,25	
59	00059	Phạm Thị	Thủy		26/05/1985	498		9,75	
60	00060	Đinh Anh	Tiến	25/11/1978		637		9,50	
61	00061	Đinh Xuân	Tín	15/07/1990		352		9,00	
62	00062	Nguyễn Thị Lam	Trà		27/04/1984	571		9,00	
63	00063	Mang Thị Kiều	Trang		27/07/1981	019		9,50	
64	00064	Nguyễn Thị Duy	Trinh		12/06/1981	104		9,50	
65	00065	Trần Thị Lan	Trinh		18/01/1982	240		9,75	
66	00066	Trần Thị Thắng	Trinh		24/11/1989	498		9,75	
67	00067	Nguyễn Ngọc	Trung	25/10/1975		723		9,50	
68	00068	Trần Việt	Trung	20/02/1981		019		8,75	
69	00069	Huỳnh Xuân	Trường	15/07/1970		571		9,75	
70	00070	Nguyễn Gia	Tự	25/12/1977		240		9,75	



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
71	00071	Phạm Thế	Tuấn	13/01/1979		104		9,25	
72	00072	Phạm Trần	Tuấn	26/12/1994		240		9,00	
73	00073	Lê Thị Ánh	Tuyết		07/02/1978	498		9,75	
74	00074	Lê Thị Bích	Vân		19/02/1991	637		9,75	
75	00075	Trần Thị Hồng	Vân		25/09/1990	352		9,75	
76	00076	Võ Đăng	Xuyến	27/01/1978		581		9,50	
77	00077	Nguyễn Thị Hải	Yến		15/12/1979	637		9,50	
78	00078	Lê Kim	Thắng	05/09/1982		723		9,00	K109

Tổng số: 78 học viên

Đủ điều kiện dự thi: 78 Học viên

Số học viên có mặt dự thi: 78 Học viên

Số bài nộp: 78 Bài

ĐẠI DIỆN HỌC VIÊN

.....

CÁN BỘ ĐỌC ĐIỂM

.....
Lê Thị Thủy Dương

CÁN BỘ COI THI 1

.....

CÁN BỘ VÀO ĐIỂM

.....
Phước Phước Đào Mỹ

CÁN BỘ COI THI 2

.....
Dương Trung Kiên

PHÒNG QLĐT&NCKH

.....